



pín mín kū
贫民窟

noun · slum

Example Sentences

zhè zuò chéng shì yǒu hěn duō pín mín kū
这座城市有很多贫民窟。

This city has many slums.

tā cóng xiǎo zài pín mín kū zhǎng dà hòu lái chéng le yī shēng
他从小在贫民窟长大，后来成了医生。

He grew up in a slum and later became a doctor.

Trace each character, then write the word on your own.

贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫
民	民	民	民	民	民	民	民			
窟	窟	窟	窟	窟	窟	窟	窟	窟	窟	窟
窟	窟	窟	窟	窟						